CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
MST 0100100858

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2019

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK HN
- Lưu TCKT

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2019

CÔNG TY CP NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	CUỐI KỲ 30/06/2019	ĐẦU KỲ 31/03/2019
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**616,412,362,891**	**509,186,616,127**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**54,148,279,102**	**34,314,698,026**
1. Tiền	111		54,148,279,102	34,314,698,026
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
			0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**100,000,000,000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,000,000,000	0
			0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**229,876,023,920**	**382,104,915,643**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114,136,092,769	179,904,592,868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49,998,285,508	17,733,555,582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15,000,000	20,000,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		63,163,643,835	180,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	2,563,001,808	4,146,767,193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
			0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**95,836,267,716**	**81,585,809,858**
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	96,570,307,901	81,585,809,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-734,040,185	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	CUỐI KỲ 30/06/2019	ĐẦU KỲ 31/03/2019
			0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**VI.5**	**136,551,792,153**	**11,181,192,600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,518,719,986	2,819,339,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,017,572,679	8,167,259,355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,499,488	194,593,480
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		104,000,000,000	0
			0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**381,153,499,239**	**207,929,669,642**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**856,625,000**	**80,000,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		856,625,000	80,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
			0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**227,126,402,790**	**104,920,889,522**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	175,528,511,961	97,581,527,484
- Nguyên giá	222		640,517,007,552	559,818,553,688
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-464,988,495,591	-462,237,026,204
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		44,500,000,000	0
- Nguyên giá	225		44,500,000,000	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	7,097,890,829	7,339,362,038
- Nguyên giá	228		9,744,137,746	9,744,137,746
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-2,646,246,917	-2,404,775,708
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	CUỐI KỲ 30/06/2019	ĐẦU KỲ 31/03/2019
			0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**70,969,606,647**	**8,345,240,099**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70,969,606,647	8,345,240,099
			0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.9	**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
			0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**82,200,864,802**	**14,663,540,021**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	78,287,121,801	14,663,540,021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		193,406,064	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.9	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		3,720,336,937	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**997,565,862,130**	**717,116,285,769**
			0	**0**
			0	**0**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**533,966,733,526**	**248,463,500,007**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**507,711,733,522**	**248,463,500,007**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		200,000,512,775	60,751,716,789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,166,450,614	981,390,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	1,021,307,967	3,337,038,771
4. Phải trả người lao động	314		27,928,207,479	20,669,155,978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	1,581,933,494	3,541,272,861
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**VI.13**	31,378,627,107	726,173,491

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	CUỐI KỲ 30/06/2019	ĐẦU KỲ 31/03/2019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		221,216,367,595	149,581,766,126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,418,326,491	8,874,985,918
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
			0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**26,255,000,004**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	26,255,000,004	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
			0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**463,599,128,604**	**468,652,785,762**
			0	0
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**463,599,128,604**	**468,652,785,762**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	168,000,000,000	168,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,000,000,000	168,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75,995,875,129	75,995,875,129
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	CUỐI KỲ 30/06/2019	ĐẦU KỲ 31/03/2019
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,417,059,302	25,417,059,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185,467,244,225	199,239,851,331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179,317,096,297	185,932,178,406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,150,147,928	13,307,672,925
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,718,949,948	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
			0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**997,565,862,130**	**717,116,285,769**
			-	0

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Anh Tuấn		TỔNG GIÁM ĐỐC Bùi Thanh Nam

CÔNG TY CP NHỰA HÀ NỘI
Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Quý II năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Quý II/2019	Kỳ trước Quý II/2018	Lũy kế 01/01-30/06/2019	Lũy kế 01/01-30/06/2018
1	2	3	4	4		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.18	**260,668,517,783**	**251,892,403,726**	**552,736,865,297**	**475,459,885,533**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	VI.19	**5,116,563**	**14,921,094**	**8,136,643**	**14,921,094**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	VI.20	**260,663,401,220**	**251,877,482,632**	**552,728,728,654**	**475,444,964,439**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.21	**232,332,817,908**	**218,061,692,131**	**491,409,557,764**	**409,438,068,889**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**28,330,583,312**	**33,815,790,501**	**61,319,170,890**	**66,006,895,550**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.22	**4,050,921,424**	**448,510,149**	**7,724,467,093**	**869,360,428**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.23	**2,958,651,818**	**112,115,638**	**4,455,594,375**	**387,400,700**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		***2,383,262,609***	***16,609,683***	***3,878,496,604***	***287,624,750***
8. Chi phí bán hàng	**25**	VI.24	**8,896,003,939**	**10,258,775,827**	**17,705,210,352**	**19,665,746,359**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.25	**13,615,256,063**	**10,100,111,429**	**23,622,669,279**	**18,980,819,961**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**6,911,592,916**	**13,793,297,756**	**23,260,163,977**	**27,842,288,958**
11. Thu nhập khác	**31**	VI.26	**694,063,357**	**780,739,202**	**1,011,870,592**	**1,254,515,026**
12. Chi phí khác	**32**	VI.27	**35,455,902**	**63,732,889**	**50,493,042**	**70,732,889**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**658,607,455**	**717,006,313**	**961,377,550**	**1,183,782,137**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Quý II/2019	Kỳ trước Quý II/2018	Lũy kế 01/01-30/06/2019	Lũy kế 01/01-30/06/2018
1	2	3	4	4		4
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.28	**1,404,990,541**	**2,968,698,758**	**4,748,658,772**	**5,898,889,283**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-193,406,064**	**0**	**-193,406,064**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**6,358,615,894**	**11,541,605,311**	**19,666,288,819**	**23,127,181,812**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**6,150,147,928**		**19,457,829,853**	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	**62**		**208,467,966**		**208,467,966**	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC SINCE 1972
MSDN: 0100100858

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		CHỈ TIÊU	TM	Quý II - 2019	Quý II - 2018	Lũy kế từ 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ 01/01-30/06/2018
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**					
01	*1.*	***Lợi nhuận trước thuế***		9,755,869,887	17,816,010,565	26,878,382,528	30,731,799,501
	2.	***Điều chỉnh cho các khoản***		-	-		-
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,791,041,053	10,607,227,719	10,688,091,651	20,741,251,003
03	-	Các khoản dự phòng		734,040,185	-	245,040,185	-
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ		-	(89,061,807)	-	(89,061,807)
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,972,376,255)	(357,108,706)	(4,379,480,007)	(440,795,760)
06	-	Chi phí lãi vay		2,913,860,033	16,609,683	4,279,011,915	287,624,750
07	-	Các khoản điều chỉnh khác		-	-	-	-
08	*3.*	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***15,222,434,903***	***27,993,677,454***	***37,711,046,272***	***51,230,817,687***
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		143,607,870,333	(25,935,469,286)	(29,141,701,934)	(33,964,907,772)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		(8,927,151,561)	12,278,640,552	(15,049,197,425)	12,059,458,476
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập		(40,489,160,887)	(7,657,244,303)	(72,343,510,849)	(1,937,375,837)
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		1,750,835,790	83,638,150	(1,644,221,558)	2,742,042,459
13	-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
14	-	Tiền lãi vay đã trả		(2,406,419,471)	(16,609,683)	(3,771,571,353)	(287,624,750)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,352,709,321)	(3,655,442,523)	(10,498,243,978)	(7,048,374,345)
16	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	491,880,000	-	494,480,000
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(173,783,000)	507,127,884	(5,465,654,539)	(16,241,287,816)
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***103,231,916,786***	***4,090,198,245***	***(100,203,055,364)***	***7,047,228,102***
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**					
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn		(36,960,630,034)	(3,166,309,677)	(57,828,680,952)	(3,963,343,364)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		431,000,000	-	431,000,000	-
23	3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100,000,000,000)	(50,000,000,000)	(121,300,000,000)	(50,000,000,000)

Mã số		CHỈ TIÊU	TM	Quý II - 2019	Quý II - 2018	Lũy kế từ 01/01-30/06/2019	Lũy kế từ 01/01-30/06/2018
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	33,000,000,000	-
25	5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(95,000,000,000)	-	(95,000,000,000)	-
26	6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-
27	7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,972,376,255	357,108,706	4,379,480,007	440,795,760
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***			***(227,557,253,779)***	***(52,809,200,971)***	***(236,318,200,945)***	***(53,522,547,604)***
	III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**					
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		95,000,000,000	-	208,847,332,258	-
32	2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh		-	-	-	-
33	3	Tiền thu từ đi vay		198,252,617,599	36,910,406,128	377,106,976,305	36,910,406,128
34	4	Tiền trả nợ gốc vay		(149,581,766,126)	-	(225,332,585,701)	(33,150,000,000)
35	5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-	-	-
36	6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13,000,000,000)	-	(13,000,400,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***			***143,670,851,473***	***23,910,406,128***	***360,621,722,862***	***(9,239,993,872)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**			***19,345,514,480***	***(24,808,596,598)***	***24,100,466,553***	***(55,715,313,374)***
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**			**34,314,698,026**	**90,765,958,820**	**29,559,745,953**	**121,672,675,596**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	89,061,807	-	89,061,807
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**			**53,660,212,506**	**66,046,424,029**	**53,660,212,506**	**66,046,424,029**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC SINCE 1972
MSDN: 0100100858

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

Công ty cổ phần Nhựa Hà nội

Phường Phúc Lợi - quận Long Biên - Hà nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sản phẩm nhựa.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán VN

2- Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: NKCT

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng Ngoại thương VN công bố tại thời điểm thanh toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá thành sản phẩm thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Tồn kho thành phẩm và bán phẩm tồn kho nguyên vật liệu tính theo giá bình quân gia quyền, công cụ dụng cụ theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Giá gốc + Chi phí vận chuyển lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng : Theo thực tế phát sinh tại từng thời điểm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh tại từng thời điểm
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh tại từng thời điểm
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Theo thực tế phát sinh tại từng thời điểm.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

2- Trình bầy tính chất và giá trị các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)

7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).

8- Trình bầy những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9- Trình bầy những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

10- Các thông tin khác.

VI. Thông tin bổ sung:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	8,723,399,293	11,027,203
- Tiền gửi ngân hàng	45,424,879,809	34,303,670,823
- Tiền gửi ngắn hạn	0	0
Cộng	**54,148,279,102**	**34,314,698,026**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trái phiếu:	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	100,000,000,000	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	**100,000,000,000**	**0**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	0	0
- Tạm ứng	287,454,020	52,700,000
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Phải thu Người lao động:	122,263,168	51,574,042
- Phải thu lãi cho vay VLĐ:	2,149,217,315	4,042,493,151
- Phải thu khác:	4,067,305	0
Cộng	**2,563,001,808**	**4,146,767,193**

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường:	5,335,261,460	0
- Nguyên liệu, vật liệu:	48,157,134,366	48,354,503,821
- Công cụ, dụng cụ:	1,371,340,560	472,661,452
- Chi phí SX, KD dở dang:	23,138,322,626	11,941,300,138
- Thành phẩm:	18,480,376,895	20,817,344,447
- Hàng hóa:	87,871,994	
- Hàng gửi đi bán:	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
- Hàng hóa bất động sản:		
Cộng	**96,570,307,901**	**81,585,809,858**

5- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,518,719,986	2,819,339,765
- Thuế GTGT còn được khấu trừ:	30,017,572,679	8,167,259,355
- Thuế TNDN nộp thừa:	0	0
- Thuế TNCN nộp thừa:	8,861,900	45,891,900
- Thuế Nhập khẩu nộp thừa	0	148,364,760
- Các khoản phải thu Nhà nước:	6,637,588	336,820
- Tài sản ngắn hạn khác	104,000,000,000	0
Cộng	**136,551,792,153**	**11,181,192,600**

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					**0**
Số dư đầu kỳ	110,698,258,756	409,718,089,151	34,406,959,639	4,995,246,142	**559,818,553,688**
- Mua trong kỳ	57,155,336,852	22,976,164,413	0	221,680,000	**80,353,181,265**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	3,468,026,596	0	0	**3,468,026,596**
- Tăng khác	0	0	0	0	**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	3,122,753,997	0	0	**3,122,753,997**
- Giảm khác	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ	**167,853,595,608**	**433,039,526,163**	**34,406,959,639**	**5,216,926,142**	**640,517,007,552**
Giá trị hao mòn luỹ kế					**0**
Số dư đầu kỳ	89,759,369,119	343,787,178,399	24,898,030,767	3,792,447,919	**462,237,026,204**
- Khấu hao trong kỳ	1,495,293,036	3,964,438,860	323,920,662	90,570,826	**5,874,223,384**
- Tăng khác	0	0	0	0	**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	3,122,753,997	0	0	**3,122,753,997**
- Giảm khác	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ	**91,254,662,155**	**344,628,863,262**	**25,221,951,429**	**3,883,018,745**	**464,988,495,591**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					**0**
- Tại ngày đầu kỳ	**20,938,889,637**	**65,930,910,752**	**9,508,928,872**	**1,202,798,223**	**97,581,527,484**
- Tại ngày cuối kỳ	**76,598,933,453**	**88,410,662,901**	**9,185,008,210**	**1,333,907,397**	**175,528,511,961**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					**0**
Số dư đầu kỳ	0	0	0	9,744,137,746	**9,744,137,746**
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	**0**

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**9,744,137,746**	**9,744,137,746**
Giá trị hao mòn luỹ kế					**0**
Số dư đầu kỳ	0	0	0	2,404,775,708	**2,404,775,708**
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	241,471,209	**241,471,209**
- Tăng khác	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	**0**
- Giảm khác	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**2,646,246,917**	**2,646,246,917**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					**0**
- Tại ngày đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	**7,339,362,038**	**7,339,362,038**
- Tại ngày cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**7,097,890,829**	**7,097,890,829**

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Chi phí XDCB dở dang:	70,969,606,647	8,345,240,099
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Chi phí phần mềm kế toán	387,200,000	387,200,000
+ Chi phí chế tạo khuôn	3,282,806,177	0
+ Chi phí mua 4 xe ô tô	0	7,958,040,099
+ Chi phí nhà xưởng và thuê đất	45,437,288,242	0
+ Chi phí mua máy móc thiết bị	20,328,600,000	0

9- Đầu tư dài hạn khác:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Đầu tư cổ phiếu:	0	0
- Đầu tư góp vốn:	0	0
- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:	0	0
- Cho vay dài hạn:	0	0
- Đầu tư dài hạn khác:	0	0
Cộng	**0**	**0**

10- Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Tiền thuê đất	7,885,069,981	7,955,122,132
- Lợi thế kinh doanh		
- Chi phí trả trước CCDC	70,402,051,820	6,708,417,889
- Chi phí khác		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
Cộng	**78,287,121,801**	**14,663,540,021**

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	221,216,367,595	149,581,766,126
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**221,216,367,595**	**149,581,766,126**

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	1,021,307,967	3,337,038,771
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1,021,307,967**	**3,337,038,771**

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNCN của người lao động	0	0
- Kinh phí công đoàn	1,052,249,226	489,517,459
- Bảo hiểm xã hội, YT, TN	199,666	0
- Lương BHXH	126,428,797	95,366,032
- Cổ tức của cổ đông	9,290,000	9,290,000
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,190,459,418	132,000,000
Cộng	**31,378,627,107**	**726,173,491**

14- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền điện	0	677,874,700
- Trích trước chi phí kiểm toán	0	0
- Trích trước chi phí lãi vay	146,721,494	130,082,113
- Trích trước chi phí kiểm toán	220,000,000	0
- Trích trước chi phí	7,252,000	0
- Trích trước chi phí tiền nước	0	36,512,648
- Trích trước chi phí nghỉ mát của CBCNV	1,207,960,000	2,696,803,400
Cộng	**1,581,933,494**	**3,541,272,861**

15- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	26,255,000,004	0
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
Cộng	**26,255,000,004**	**0**

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu *Đơn vị: Đồng Việt Nam*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu kỳ trước	65,000,000,000	148,542,871	0	0	0	90,417,059,302	0	0	185,932,178,406	341,497,780,579
- Tăng vốn trong kỳ trước	103,000,000,000	75,847,332,258								178,847,332,258
- Lãi trong kỳ trước									13,307,672,925	13,307,672,925
- Tăng từ phân phối LN										0
- Tăng khác (Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)										0
- Phân phối LN										0
- Lỗ trong kỳ										0
- Hoàn lại CLTG do đánh giá lại SD ngoại tệ ckỳ										0
- Đánh giá CL tỷ giá cuối kỳ										0
- Giảm khác						65,000,000,000				65,000,000,000
Số dư cuối kỳ trước	168,000,000,000	75,995,875,129	0	0	0	25,417,059,302	0	0	199,239,851,331	468,652,785,762
Số dư đầu kỳ này	168,000,000,000	75,995,875,129	0	0	0	25,417,059,302	0	0	199,239,851,331	468,652,785,762
- Tăng vốn trong kỳ này										0
- Lãi trong kỳ này									6,358,615,894	6,358,615,894
- Tăng từ phân phối lợi nhuận										0
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát							8,510,481,982			8,510,481,982
- Giảm vốn trong kỳ này										0
- Phân phối LN									19,922,755,034	19,922,755,034
- Lỗ trong kỳ này										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối kỳ này	168,000,000,000	75,995,875,129	0	0	0	25,417,059,302	8,510,481,982	0	185,675,712,191	463,599,128,604

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp		
- Vốn góp của các đối tượng khác	168,000,000,000	168,000,000,000
Cộng	**168,000,000,000**	**168,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	168,000,000CP	168,000,000CP
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168,000,000CP	168,000,000CP
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	168,000,000CP	168,000,000CP
+ Cổ phiếu phổ thông	168,000,000CP	168,000,000CP
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000đ/CP	10,000đ/CP

17- Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Trong đó	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Doanh thu bán hàng	260,668,517,783	251,892,403,726
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

19- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Trong đó	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	5,116,563	14,921,094

20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

Trong đó	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	260,663,401,220	251,877,482,632
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

21- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	232,332,817,908	218,061,692,131
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	**232,332,817,908**	**218,061,692,131**

22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,988,267,440	234,732,858
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	152,818,102
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62,653,984	60,959,189
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**4,050,921,424**	**448,510,149**

23- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Lãi tiền vay	2,776,890,782	16,609,683
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181,761,036	6,444,148
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	89,061,807
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng	**2,958,651,818**	**112,115,638**

24– Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Chi phí Công cụ dụng cụ	0	43,227,474
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,122,875	103,582,145
- Chi phí nhân công	1,287,103,772	3,434,692,658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,463,604,657	6,655,121,915
- Chi phí khác bằng tiền	29,172,635	22,151,635
Cộng	**8,896,003,939**	**10,258,775,827**

25- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Chi phí Công cụ dụng cụ	754,762,534	772,870,954
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729,507,240	251,380,371
- Chi phí nhân công	9,818,216,031	7,193,050,536
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	252,704,055	256,021,229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,757,079,610	1,094,842,900
- Chi phí khác bằng tiền	302,986,593	531,945,439
Cộng	**13,615,256,063**	**10,100,111,429**

26- Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	325,252,622	0
- Thanh lý vật tư, phụ tùng	55,088,790	375,937,936
- Thu bồi thường	232,051,391	333,404,789
- Thu nhập khác	81,670,554	71,396,477
Cộng	**694,063,357**	**780,739,202**

27- Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II - 2019	Quý II - 2018
- Phí quản lý công ty đại chúng	0	0
- Các khoản bị phạt	35,455,872	2,100,000
- Chi phí khác	30	61,632,889
Cộng	**35,455,902**	**63,732,889**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ HÀ NỘI
HPC
MSDN: 0100110858

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam